

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017**

NỘI DUNG TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	6
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	7

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 29 tháng 07 năm 2016 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

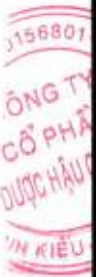
Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
	Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
	Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
	Ông Jun Kuroda	Thành viên
	Ông Shuhei Tabata	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát	Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
	Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
--------------------------------------	----------------------	---------------

Trụ sở chính 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.368.475.317.980	2.375.437.113.573
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	225.730.602.254	310.837.861.290
111	Tiền		48.730.602.254	25.209.548.477
112	Các khoản tương đương tiền		177.000.000.000	285.628.312.813
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	717.000.000.000	694.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		717.000.000.000	694.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		695.955.029.888	587.663.605.860
131	Phải thu khách hàng	6	566.735.175.561	505.395.183.923
132	Trả trước cho người bán		27.966.005.365	19.450.347.218
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	85.873.297.800	46.337.054.549
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	28.450.481.855	22.587.526.950
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(13.069.930.693)	(6.106.506.780)
140	Hàng tồn kho	10	712.903.074.820	770.889.142.004
141	Hàng tồn kho		714.557.698.518	772.543.765.702
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.654.623.698)	(1.654.623.698)
150	Tài sản ngắn hạn khác		16.886.611.018	12.046.504.419
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.211.340.670	2.637.736.253
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	10.675.270.348	9.408.768.166
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.258.220.018.440	1.262.533.382.063
210	Các khoản phải thu dài hạn		10.323.661.731	2.749.472.109
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7	10.323.661.731	2.749.472.109
220	Tài sản cố định		500.991.293.791	490.337.670.120
221	Tài sản cố định hữu hình	13	293.446.859.435	284.031.671.199
222	Nguyên giá		660.467.136.353	640.015.468.670
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(367.020.276.918)	(355.983.797.471)
227	Tài sản cố định vô hình	14	207.544.434.356	206.305.998.921
228	Nguyên giá		228.317.381.877	226.053.296.877
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.772.947.521)	(19.747.297.956)
230	Bất động sản đầu tư	15	164.522.321	25.567.976.719
231	Nguyên giá		601.924.144	36.576.236.140
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(437.401.823)	(11.008.259.421)
240	Tài sản dở dang dài hạn	16	8.647.660.892	6.903.601.956
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.647.660.892	6.903.601.956
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	711.488.080.200	711.488.080.200
251	Đầu tư vào công ty con		696.292.460.000	696.292.460.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		26.604.799.505	25.486.580.959
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	17.419.594.980	16.425.962.516
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	9.185.204.525	9.060.618.443
270	TỔNG TÀI SẢN		3.626.695.336.420	3.637.970.495.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.289.178.834.063	1.299.808.030.648
310	Nợ ngắn hạn		1.234.496.694.931	1.250.005.950.057
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	671.283.552.537	645.867.894.117
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.136.037.551	13.737.632.713
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	8.733.521.401	2.265.214.563
314	Phải trả người lao động		55.011.720.174	113.184.224.509
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	49.215.260.510	27.426.200.327
318	Doanh thu chưa thực hiện	20	18.728.902.739	26.361.586.191
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	127.237.360.071	5.208.187.098
320	Vay ngắn hạn	22	257.674.499.856	354.765.428.463
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	35.475.840.092	61.189.582.076
330	Nợ dài hạn		54.682.139.132	49.802.080.591
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	29.426.022.623	28.803.092.215
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	25.256.116.509	20.998.988.376
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.337.516.502.357	2.338.162.464.988
410	Vốn chủ sở hữu	26	2.337.516.502.357	2.338.162.464.988
411	Vốn góp của chủ sở hữu		871.643.300.000	871.643.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		871.643.300.000	871.643.300.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000.00
418	Quỹ đầu tư và phát triển		1.204.418.584.654	1.204.418.584.654
421	Lợi nhuận chưa phân phối		254.675.669.703	255.321.632.334
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		255.321.632.334	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(645.962.631)	255.321.632.334
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.626.695.336.420	3.637.970.495.636


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng


Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2017

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.111.986.956.955	859.710.154.458
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	69.233.181.143	38.938.824.587
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.042.753.775.812	820.771.329.871
11	Giá vốn hàng bán	828.138.372.301	588.375.038.776
20	Lợi nhuận gộp	214.615.403.511	232.396.291.095
21	Doanh thu hoạt động tài chính	15.215.978.271	12.097.488.164
22	Chi phí tài chính	19.854.028.765	14.540.939.802
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>4.659.359.294</i>	<i>2.619.858.691</i>
25	Chi phí bán hàng	139.849.993.959	108.151.764.163
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	72.314.791.061	57.531.960.414
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.187.432.003)	64.269.114.880
31	Thu nhập khác	1.664.167.245	12.162.804.565
32	Chi phí khác	339.230.896	262.457.566
40	Lợi nhuận khác	1.324.936.349	11.900.346.999
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(862.495.654)	76.169.461.879
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(91.946.941)	15.338.476.548
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(124.586.082)	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(645.962.631)	60.830.985.331

nghe

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

seuan

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



[Signature]

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế quý I năm 2017 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Tăng, giảm	
	Quý 1	Quý 1	Quý 1	
			Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	1.042.754	820.771	221.982	27,05%
Lợi nhuận sau thuế	(646)	60.831	(61.477)	-101,06%

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2017 của Công ty mẹ giảm 101,06% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển hoạt động sản xuất về nhà máy mới tại KCN Tân Phú Thạnh - Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		31.03.2017 VNĐ	31.03.2016 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	(862.495.654)	76.169.461.879
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	12.743.955.920	13.797.450.515
03	Các khoản dự phòng	2.337.767.506	492.864.266
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(14.586.961.827)	(13.206.675.750)
06	Chi phí lãi vay	4.659.359.294	2.619.858.691
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.291.625.239	79.872.959.601
08	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(41.755.789.739)	37.034.889.984
10	Giảm hàng tồn kho	57.986.067.184	21.310.463.640
11	Tăng các khoản phải trả	81.900.129.164	96.398.654.861
12	Tăng các chi phí trả trước	(4.574.690.634)	(597.281.733)
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.691.606.542)	(2.771.250.640)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(13.139.237.530)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.240.441.347.00	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(28.152.030.503)	(20.073.620.933)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	68.244.145.516	198.035.577.250
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(4.494.151.667)	(12.105.007.778)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	1.646.427.285	2.907.632.727
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(448.040.702.796)	(482.869.020.968)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	377.930.269.923	170.690.077.486
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	16.697.681.310	8.237.552.025
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(56.260.475.945)	(313.138.766.508)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	559.547.565.946	105.511.819.889
34	Tiền trả nợ gốc vay	(656.638.494.553)	(191.509.064.194)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(97.090.928.607)	(85.997.244.305)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ năm	(85.107.259.036)	(201.100.433.563)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	310.837.861.290	329.246.389.813
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ năm	225.730.602.254	128.145.956.250

Trần Ngọc Hiền

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo

Lê Chánh Đạo
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017**
1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT
Hình thức sở hữu vốn

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 2.138 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.738 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2017	31.12.2016
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%

20156
CÔNG
CỔ PH
DƯỢC H
N KIỂU

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2017	31.12.2016
Công ty con (tiếp theo)				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bali Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ du lịch	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2017	31.12.2016
Công ty con (tiếp theo)				
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016	51%	51%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của 11 công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể 11 công ty con.
 - Phê duyệt việc thành lập 11 chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.
 - Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.
- Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục giải thể 11 công ty con.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết***Đầu tư vào các công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	1.5 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được trình bày bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.



Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	11.209.360.082	10.996.396.256
Tiền gửi ngân hàng	37.521.242.172	14.213.152.221
Các khoản tương đương tiền (*)	177.000.000.000	285.628.312.813
	<u>225.730.602.254</u>	<u>310.837.861.290</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.03.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con	696.292.460.000	-	696.292.460.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.787.450.000	-	3.787.450.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>727.988.080.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>	<u>727.988.080.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

	31.03.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	540.000.000.000	540.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TV Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000
	<u>696.292.460.000</u>	<u>696.292.460.000</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

	31.03.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.787.450.000	3.787.450.000
	<u>3.787.450.000</u>	<u>3.787.450.000</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.03.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.20</u>	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31.03.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 38)	8.663.946.452	110.472.202.944
Phải thu từ các bên thứ ba	558.071.229.109	394.922.980.979
	<u>566.735.175.561</u>	<u>505.395.183.923</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu cho vay ngắn hạn	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Phải thu cho vay ngắn hạn từ các công ty con (Thuyết minh số 38)	39.778.806.657	31.950.415.700
Phải thu cho vay ngắn hạn từ khách hàng	46.094.491.143	14.386.638.849
	<u>85.873.297.800</u>	<u>46.337.054.549</u>

Phải thu cho vay dài hạn	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Phải thu cho vay dài hạn từ khách hàng	10.323.661.731	2.749.472.109
	<u>10.323.661.731</u>	<u>2.749.472.109</u>

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	280.656.981	183.850.237
Lãi tiền gửi phải thu	12.529.236.114	15.585.033.271
Phải thu người lao động	3.330.543.655	1.403.269.689
Phải thu khác	12.310.045.105	5.415.373.753
	<u>28.450.481.855</u>	<u>22.587.526.950</u>

9 NỢ XẤU

	31.03.2017		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	220.883.947.872	207.814.017.179	(13.069.930.693)
	<u>220.883.947.872</u>	<u>207.814.017.179</u>	<u>(13.069.930.693)</u>

	31.12.2016		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	125.032.943.616	118.926.436.836	(6.106.506.780)
	<u>125.032.943.616</u>	<u>118.926.436.836</u>	<u>(6.106.506.780)</u>



Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	6.106.506.780	5.777.715.142
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	841.462.016	328.791.638
Công ty con chuyển về	6.121.961.897	-
Giảm dự phòng trong kỳ/ năm	-	-
Số dư cuối kỳ/ năm	13.069.930.693	6.106.506.780

10 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	48.810.855.800	-	60.597.811.325	-
Nguyên liệu, vật liệu	164.979.867.777	-	174.559.432.461	-
Chi phí SXKD dở dang	20.678.163.907	-	9.884.664.619	-
Thành phẩm	89.901.544.466	1.028.460.903	120.444.958.431	1.028.460.903
Hàng hóa	390.187.266.568	626.162.795	407.056.898.866	626.162.795
	714.557.698.518	1.654.623.698	772.543.765.702	1.654.623.698

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	1.654.623.698	2.360.634.730
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	-	(706.011.032)
Số dư cuối kỳ/ năm	1.654.623.698	1.654.623.698

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
Chi phí trả trước ngắn hạn

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	4.308.327.559	30.818.180
Chi phí khác	1.903.013.111	2.606.918.073
	<u>6.211.340.670</u>	<u>2.637.736.253</u>

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.972.489.928	11.059.114.850
Công cụ dụng cụ	4.266.542.439	3.722.025.943
Nâng cấp tài sản thuê	444.918.185	111.109.236
Chi phí khác	1.735.644.428	1.533.712.487
	<u>17.419.594.980</u>	<u>16.425.962.516</u>

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	16.425.962.516	14.621.653.241
Tăng	1.913.173.211	4.756.380.827
Phân bổ trong kỳ/năm	(919.540.747)	(2.952.071.552)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.419.594.980</u>	<u>16.425.962.516</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31/03/2017 VNĐ
Các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.959.709.577	10.624.866.303	10.828.313.069	3.163.156.343
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	9.120.020	10.384.920.326	11.031.321.114	655.520.808
Thuế xuất nhập khẩu	696.183.652	3.062.790.243	3.387.497.930	1.020.891.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	5.743.754.917	(91.946.941)	-	5.835.701.858
	<u>9.408.768.166</u>	<u>23.980.629.931</u>	<u>25.247.132.113</u>	<u>10.675.270.348</u>
Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	2.265.214.563	22.488.237.577	21.387.974.387	3.365.477.753
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	5.590.404.882	222.361.234	5.368.043.648
Các loại thuế khác	-	55.101.000	55.101.000	-
	<u>2.265.214.563</u>	<u>28.133.743.459</u>	<u>21.665.436.621</u>	<u>8.733.521.401</u>

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	233.895.975.591	214.148.457.109	117.449.597.439	74.521.438.531	640.015.468.670
Mua trong kỳ/ năm	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	11.818.182	44.500.000	63.283.560	366.405.989	486.007.731
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết 15)	35.974.311.996	-	-	-	35.974.311.996
Thanh lý	-	(9.407.653.674)	(353.666.647)	(6.247.331.723)	(16.008.652.044)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	269.882.105.769	204.785.303.435	117.159.214.352	68.640.512.797	660.467.136.353
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	95.750.794.071	125.495.766.885	79.998.597.658	54.738.638.857	355.983.797.471
Khấu hao trong kỳ/ năm	5.063.660.769	4.287.021.862	2.759.393.915	1.603.483.206	13.713.559.752
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 15)	10.589.607.934	-	-	-	10.589.607.934
Thanh lý	-	(7.342.436.681)	(353.666.647)	(5.570.584.911)	(13.266.688.239)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	111.404.062.774	122.440.352.066	82.404.324.926	50.771.537.152	367.020.276.918
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	138.145.181.520	88.652.690.224	37.450.999.781	19.782.799.674	284.031.671.199
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	158.478.042.995	82.344.951.369	34.754.889.426	17.868.975.645	293.446.859.435

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 146.377 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 148.975 triệu đồng Việt Nam).

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	110.288.939.361	102.821.579.711	12.942.777.805	226.053.296.877
Mua trong kỳ/ năm	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	-	-	2.264.085.000	2.264.085.000
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	110.288.939.361	102.821.579.711	15.206.862.805	228.317.381.877
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	-	12.710.844.439	7.036.453.517	19.747.297.956
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	525.940.854	499.708.711	1.025.649.565
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	-	13.236.785.293	7.536.162.228	20.772.947.521
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	110.288.939.361	90.110.735.272	5.906.324.288	206.305.998.921
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	110.288.939.361	89.584.794.418	7.670.700.577	207.544.434.356

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.917 triệu đồng Việt Nam.

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	36.576.236.140
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(35.974.311.996)
Thanh lý	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	601.924.144
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	11.008.259.421
Khấu hao trong kỳ/ năm	18.750.336
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(10.589.607.934)
Thanh lý	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	437.401.823
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	25.567.976.719
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	164.522.321

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 47.567.069 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 612.933.335 đồng Việt Nam.

30015
CÔNG
CỔ P
DƯỢC H
KIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	8.023.712.118	6.267.835.000
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng văn phòng chi nhánh Thái Nguyên	-	11.818.182
	<u>8.647.660.892</u>	<u>6.903.601.956</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	6.903.601.956	13.094.070.465
Mua sắm	4.494.151.667	92.473.008.537
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(486.007.731)	(84.930.323.433)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 14)	(2.264.085.000)	(6.205.435.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15)	-	(136.483.613)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(496.913.970)
Thanh lý	-	(6.894.321.030)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.647.660.892</u>	<u>6.903.601.956</u>

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng	45.926.022.623	45.303.092.215
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>9.185.204.525</u>	<u>9.060.618.443</u>

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị VNĐ	31.03.2017 Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	31.12.2016 Số có khả năng trả nợ VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba				
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	37.536.615.315	37.536.615.315	56.484.958.549	56.484.958.549
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN)	25.768.717.696	25.768.717.696	26.633.640.634	26.633.640.634
Nomura Trading Co.,Ltd	41.230.107.500	41.230.107.500	46.661.401.500	46.661.401.500
Các đối tượng khác	134.149.675.966	134.149.675.966	145.283.545.293	145.283.545.293
Phải trả các công ty con và công ty liên kết (Thuyết minh 38)	<u>432.598.436.060</u>	<u>432.598.436.060</u>	<u>370.804.348.141</u>	<u>370.804.348.141</u>
	<u>671.283.552.537</u>	<u>671.283.552.537</u>	<u>645.867.894.117</u>	<u>645.867.894.117</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí hội thảo	1.815.709.380	12.058.228
Lãi vay phải trả	556.887.501	589.134.749
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	23.403.415.564	2.984.753.722
Các chi phí phải trả khác	23.439.248.065	23.840.253.628
	<u>49.215.260.510</u>	<u>27.426.200.327</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống, như trình bày tại Thuyết minh số 3.

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Kinh phí công đoàn	936.372.496	700.902.630
Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.300.987.575	4.507.284.468
	<u>127.237.360.071</u>	<u>5.208.187.098</u>

22 VAY NGẮN HẠN

	31.03.2017		31.12.2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	226.500.000.000	226.500.000.000	323.700.000.000	323.700.000.000
Vay các đối tượng khác	31.174.499.856	31.174.499.856	31.065.428.463	31.065.428.463
	<u>257.674.499.856</u>	<u>257.674.499.856</u>	<u>354.765.428.463</u>	<u>354.765.428.463</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2017 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.03.2017 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	323.700.000.000	557.800.000.000	(655.000.000.000)	226.500.000.000
Vay các đối tượng khác (**)	31.065.428.463	1.747.565.946	(1.638.494.553)	31.174.499.856
	<u>354.765.428.463</u>	<u>559.547.565.946</u>	<u>(656.638.494.553)</u>	<u>257.674.499.856</u>

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,32% đến 0,42% một tháng (năm 2016: từ 0,32% đến 0,38% một tháng).

(**) Các khoản vay này chịu lãi suất 0,375% đến 0,57% một tháng (năm 2016: từ 0,375% đến 0,57% một tháng).

23 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	23.284.835.838	6.822.310.000	31.082.436.238	61.189.582.076
Trích quỹ trong kỳ/ năm	-	-	-	-
Công ty con chuyển về	1.712.874.138	32.655.428	-	1.745.529.566
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(823.380.066)	(823.380.066)
Chuyển quỹ cho công ty con	(4.000.000.000)	-	-	(4.000.000.000)
Sử dụng quỹ	(20.997.709.976)	(1.638.181.508)	-	(22.635.891.484)
Số dư cuối kỳ/ năm	-	5.216.783.920	30.259.056.172	35.475.840.092

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	3.055.713.715	25.747.378.500	28.803.092.215
Trích quỹ trong kỳ/ năm	425.498.982	1.070.806.508	1.496.305.490
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(873.375.082)	(873.375.082)
Số dư cuối kỳ/ năm	3.481.212.697	25.944.809.926	29.426.022.623

25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	(5.308.384.662)	26.307.373.038	20.998.988.376
Trích quỹ trong kỳ/ năm	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Khấu hao tài sản hình thành từ QKHCN	-	(1.190.623.667)	(1.190.623.667)
Thanh lý tài sản hình thành từ QKHCN	1.640.441.347	(1.640.441.347)	-
Chuyển quỹ cho công ty con	(723.809.524)	-	(723.809.524)
Số chi trong kỳ	(828.438.676)	-	(828.438.676)
Số dư cuối kỳ / năm	1.779.808.485	23.476.308.024	25.256.116.509

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2016	871.643.300.000	-	(16.121.030.000)	1.025.023.272.831	542.991.263.137	2.423.536.805.968
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	6.778.948.000	16.121.030.000	-	-	22.899.978.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	255.321.632.334	255.321.632.334
Cổ tức	-	-	-	-	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	179.395.311.823	(179.395.311.823)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(54.299.126.314)	(54.299.126.314)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.204.418.584.654	255.321.632.334	2.338.162.464.988
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	(645.962.631)	(645.962.631)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2017	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.204.418.584.654	254.675.669.703	2.337.516.502.357



Vốn điều lệ

	31.03.2017		31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2017		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ/năm	87.164.330	871.643.300.000	86.941.950	855.522.270.000
Cổ phiếu quỹ phát hành lại trong kỳ/năm	-	-	222.380	16.121.030.000
Số dư cuối kỳ/ năm	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các loại ngoại tệ như sau:

	31.03.2017 VND	31.12.2016 VND
Đô la Mỹ (USD)	80.729	52.290
Euro (EUR)	2.294	2.086
Pataca Macau (MOP)	20	20

28 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	209.763.269.585	424.831.616.258
Doanh thu bán hàng hóa	895.223.183.083	434.149.065.969
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	7.000.504.287	729.472.231
	<u>1.111.986.956.955</u>	<u>859.710.154.458</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	67.083.197.471	35.701.309.788
Hàng bán bị trả lại	2.149.983.672	3.237.514.799
	<u>69.233.181.143</u>	<u>38.938.824.587</u>
Doanh thu thuần	<u>1.042.753.775.812</u>	<u>820.771.329.871</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	193.782.813.385	403.071.100.734
Doanh thu bán hàng hóa	841.970.458.140	416.970.756.906
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	7.000.504.287	729.472.231

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	104.809.316.884	210.651.747.992
Giá vốn của hàng hóa đã bán	723.310.305.081	377.094.467.630
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.750.336	628.823.154
	<u>828.138.372.301</u>	<u>588.375.038.776</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Lãi tiền gửi	13.613.898.953	11.042.850.719
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.985.200	136.465.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.173.921.271	918.172.245
Lãi cho vay công ty con	400.172.847	-
	<u>15.215.978.271</u>	<u>12.097.488.164</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Chi phí lãi vay	4.659.359.294	2.619.858.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.381.437.612	910.655.766
Chiết khấu thanh toán	13.769.506.960	10.966.436.034
Các chi phí tài chính khác	43.724.899	43.989.311
	<u>19.854.028.765</u>	<u>14.540.939.802</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Chi phí nhân viên	63.882.180.267	36.979.243.381
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.110.428.886	1.837.687.273
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.495.821.662	698.309.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.053.522.786	3.322.711.034
Chi phí quảng cáo	31.655.790.183	49.395.547.980
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	3.825.998.365	1.231.228.432
Chi phí vận chuyển	3.141.468.546	3.808.989.133
Chi phí khác	25.684.783.264	10.878.047.603
	<u>139.849.993.959</u>	<u>108.151.764.163</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Chi phí nhân viên	54.499.907.532	44.109.552.505
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	661.340.952	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	380.060.901	450.552.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.774.968.560	2.570.789.099
Thuế, phí và lệ phí	134.750.923	92.644.660
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	841.462.016	502.183.934
Chi phí dự phòng cho việc thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	425.498.982	425.498.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.390.990.324	2.345.259.187
Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	7.000.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	4.205.810.871	7.035.479.297
	<u>72.314.791.061</u>	<u>57.531.960.414</u>

33 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	544.904.827	2.027.359.831
Thu nhập cho thuê	-	332.727.273
Thu từ hoa hồng bán hàng	-	7.023.949.930
Thu nhập khác	1.119.262.418	2.778.767.531
	<u>1.664.167.245</u>	<u>12.162.804.565</u>

34 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Chi phí khác	339.230.896	262.457.566
	<u>339.230.896</u>	<u>262.457.566</u>

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	773.655.435.844	551.875.869.158
Chi phí nhân công	141.496.927.801	121.386.629.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.606.138.548	13.042.039.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.896.276.394	77.622.630.052
Chi phí bằng tiền khác	58.475.507.711	14.679.569.822
	<u>1.015.130.286.298</u>	<u>778.606.737.508</u>

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(862.495.654)	76.169.461.879
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	(172.499.131)	15.233.892.376
Điều chỉnh:		
Các khoản không được khấu trừ	86.149.230	131.877.212
Thu nhập không chịu thuế	(5.597.040)	(27.293.040)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>(91.946.941)</u>	<u>15.338.476.548</u>

37 CÁC KHOẢN CAM KẾT**a) Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Trong vòng 1 năm	5.422.028.378	5.481.993.358
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.927.973.432
Trên 5 năm	119.873.549.425	122.558.946.522
	<u>146.983.691.315</u>	<u>149.968.913.312</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	12.149.045.218	20.957.976.618
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	19.455.747.063	16.355.560.493
	<u>31.604.792.281</u>	<u>37.313.537.111</u>

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV DT pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Công ty con
Công ty cổ phần Dược Sông Hậu	Công ty con
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm dhg	Công ty con
Công ty TNHH MTVTVTP Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Công ty con
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Công ty con
Công ty TNHH Fuji Medic	Công ty con
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Công ty liên kết
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Cổ đông lớn

Trong kỳ/ năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.03.2017</u>	<u>31.03.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
<i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	135.370.373	115.720.271
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	372.418.366	397.611.950
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	10.278.048.496
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	8.003.806.688
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	11.807.636.285
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	13.141.578.894
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	17.989.474.656	19.434.578.697
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	22.583.281.286
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	35.538.261.952
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	5.922.649.080
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	8.657.327.801
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	179.975.884.992	72.906.935.438
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	5.244.723.425
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	9.785.988.104
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	11.696.633.342
	198.473.148.387	235.514.781.709
Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	2.921.004.997	-
	2.921.004.997	-



38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2017 VNĐ	31.03.2016 VNĐ
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	7.686.043.494	13.006.886.653
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.771.334.545	2.685.374.547
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	81.367.974
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	379.138.138.172	145.943.597.000
Công ty cổ phần Táo Vĩnh Hào	401.750.000	266.700.000
	388.997.266.211	161.983.926.174
Thu nhập lãi cho vay		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	257.846.749	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	142.326.098	-
	400.172.847	-
Cho vay công ty con trong kỳ/năm		
Đầu tư dự án công ty con trong kỳ/năm		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	7.828.390.957	12.171.282.683
	7.828.390.957	12.171.282.683
Cho vay hoạt động công ty con trong kỳ/năm		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	3.878.438.285
	-	3.878.438.285
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ như sau:		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.686.229.417	4.117.553.748

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

Phải thu khách hàng	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	1.440.000	720.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	1.841.860
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	12.867.061.125
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	8.042.060.515
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	8.650.030.666
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	13.113.970.433
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	8.659.410.837	8.256.820.378
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	15.233.812.633
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	10.337.468.553
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	6.095.572.073
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	8.579.349.638
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	3.095.615	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	2.310.029.324
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	658.526.143
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	11.625.139.603
Công ty TNHH Fuji Medic	-	4.699.800.000
	8.663.946.452	110.472.202.944

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Phải thu về cho vay	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	16.859.095.620	9.030.704.663
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	22.919.711.037	22.919.711.037
	<u>39.778.806.657</u>	<u>31.950.415.700</u>
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	4.144.114.554	7.577.591.879
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	156.564.000	103.390.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	428.165.757.506	362.912.166.262
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hào	132.000.000	211.200.000
	<u>432.598.436.060</u>	<u>370.804.348.141</u>

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2017 VNĐ	31.03.2016 VNĐ
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	486.007.731	1.156.439.386
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	2.264.085.000	4.405.435.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	-	1.395.000
Chuyển từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình	25.384.704.062	-
Thanh lý tài sản cố định hình thành từ quỹ khoa học công nghệ	1.640.441.347	-
Các số dư của các Công ty con chuyển về được ghi nhận lên báo cáo tài chính của Công ty:		
- Cho vay	21.504.411.839	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	6.121.961.897	-
- Phải trả công nhân viên	26.416.761.894	-
- Chi phí phải trả	1.254.153.583	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	145.529.566	-
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	140.577.758.828	-

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2017 VNĐ	31.03.2016 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	<u>559.547.565.946</u>	<u>105.511.819.889</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2017 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	<u>656.638.494.553</u>	<u>191.509.064.194</u>

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

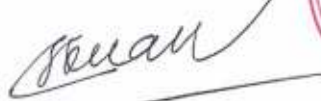
Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số liệu đã báo cáo VND	Số sau phân loại lại VND	Thay đổi thuần VND
Thu nhập khác	13.043.077.461	12.162.804.565	(880.272.896)
Chi phí khác	1.142.730.462	262.457.566	(880.272.896)

Việc phân loại lại không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần và chi phí thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2017